

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.522.363.569.230	1.369.464.635.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	250.243.977.532	431.338.109.849
1. Tiền	111		27.243.977.532	51.338.109.849
2. Các khoản tương đương tiền	112		223.000.000.000	380.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	915.000.000.000	593.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		915.000.000.000	593.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		346.415.658.086	335.239.724.651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	317.306.457.579	301.795.952.051
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	49.750.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	29.059.450.507	33.443.772.600
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	9.523.631.935	8.558.966.808
1. Hàng tồn kho	141		9.523.631.935	8.558.966.808
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.180.301.677	1.327.834.236
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.180.057.646	1.327.834.236
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		244.031	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.350.385.485	34.075.931.613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.332.813.929	2.107.303.830
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.037.318.445	815.343.401
- Nguyên giá	222		11.789.795.338	11.191.055.671
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.752.476.893)	(10.375.712.270)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.295.495.484	1.291.960.429
- Nguyên giá	228		2.032.083.800	1.987.083.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(736.588.316)	(695.123.371)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	23.191.943.750	27.880.062.500
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258		31.206.725.000	31.206.725.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8.014.781.250)	(3.326.662.500)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.825.627.806	4.088.565.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	2.825.627.806	4.088.565.283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.550.713.954.715	1.403.540.567.157

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.050.713.954.715	903.540.567.157
I. Nợ ngắn hạn	310		1.050.713.954.715	903.540.567.157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	5.10	610.650.312	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	5.11	191.122.423	31.629.664
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	845.510.279.633	697.994.291.603
4. Phải trả người lao động	315	5.13	8.484.523.204	7.512.709.004
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	669.539.480	2.067.313.840
6. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	5.16	189.599.228.400	189.599.228.400
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.15	5.648.611.263	6.335.394.646
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		500.000.000.000	500.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	500.000.000.000	500.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.550.713.954.715	1.403.540.567.157

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý		5.19.a	2.519.664.587	2.519.664.587
2. Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng			4.012.149.923	3.849.605.741
3. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		5.18.b	447.611.967.500	413.162.417.500
4. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			140.205.000.000	120.000.000.000
TỔNG CỘNG			594.348.782.010	539.531.687.828

Người lập

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

Trần Trúc Phương

Lưu Thị Huỳnh Phương

Võ Trung Dũng